

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Ngôn ngữ Nhật – Mã số: 7220209

(Áp dụng từ khóa tuyển sinh 2022)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/ TN	TT	ĐA M H	KL TN		
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			50	50	0	0	0	0		
I.1. Các học phần về lý luận chính trị và pháp luật			14	14						
1	POL105	Triết học Mác - Lênin	3	3						
2	POL106	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2					POL105	
3	POL107	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2					POL106	
4	POL109	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2					POL107	
5	POL108	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2					POL109	
6	LAW101	Pháp luật đại cương	3	3						
I.2. Các học phần về ứng dụng CNTT và sử dụng ngoại ngữ			0	0						
I.3. Các học phần về khoa học tự nhiên, môi trường			3	3	0	0	0	0		
1	NAS101	Môi trường và con người	3	3						
I.4. Các học phần về kinh tế, quản lý và quản trị đại cương			3	3	0	0	0	0		
1	BUS101	Tinh thần khởi nghiệp	3	3						
I.5.Các học phần về khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa			6	6	0	0	0	0		
1	SOS102	Văn hiến Việt Nam	3	3						
2	BUS102	Quản trị sự thay đổi	3	3						
I.6. Các học phần về tổ chất cá nhân chung			3	3	0	0	0	0		
1	SKL101	Phương pháp học đại học	3	3						
I.7. Các học phần tự chọn			21	21	0	0	0	0		
Nhóm tự chọn 1 (Chọn 3 trong 6 học phần)			9	9	0	0	0	0		
1	ART201	Biểu diễn âm nhạc và khiêu vũ	3	3						
2	SOS205	Giao tiếp đa văn hóa	3	3						
3	SOS206	Mỹ học đại cương	3	3						
4	PSY201	Tâm lý học đại cương	3	3						
5	INT201	Đại cương về CNTT và Truyền thông	3	3						
6	MAN201	Quản trị học	3	3						
Nhóm tự chọn 2 (Chọn 2 trong 6 học phần)			6	6	0	0	0	0		

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA M H	KL TN		
1	SOS204	Các vấn đề xã hội đương đại	3	3						
2	VIE201	Kỹ năng sử dụng tiếng Việt	3	3						
3	SOS101	Kinh tế, văn hóa, xã hội ASEAN	3	3						
4	SKL202	Kỹ năng hành chính văn phòng	3	3						
5	ECO201	Kinh tế học đại cương	3	3						
6	MAR 201	Marketing căn bản	3	3						
Nhóm tự chọn 3 (Chọn 1 trong 3 học phần)			3	3	0	0	0	0		
1	ENG201	Tiếng Anh giao tiếp 1	3	3						
2	KOR201	Tiếng Hàn giao tiếp 1	3	3						
3	CHI203	Tiếng Trung giao tiếp 1	3	3						
Nhóm tự chọn 4 (Chọn 1 trong 3 học phần)			3	3	0	0	0	0		
1	ENG202	Tiếng Anh giao tiếp 2	3	3					ENG201	
2	KOR202	Tiếng Hàn giao tiếp 2	3	3					KOR201	
3	CHI202	Tiếng Trung giao tiếp 2	3	3					CHI203	
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			84							
II.1. Kiến thức cơ sở ngành			33	29	0	3	0	0		
1	JAP303	Nhập môn ngành	2	2						
2	JAP316	Trải nghiệm ngành, nghề	1			1				
3	JAP477	Thực tập cơ sở ngôn ngữ Nhật	2			2				
4	BUS309	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3						
5	VIE303	Ngôn ngữ học đại cương	3	3						
6	SOS301	Ngoại giao văn hóa	3	3						
7	BUS310	Hành vi tổ chức	3	3						
8	SOS302	Lịch sử văn minh thế giới	2	2						
9	SOS303	Quan hệ quốc tế	3	3						
10	SOS304	Hội nhập Châu Á - Thái Bình Dương	3	3						
11	JAP430	Ngữ âm học tiếng Nhật	2	2					Ngữ pháp 2	
12	JAP431	Ngữ Pháp học tiếng Nhật	2	2					Ngữ pháp 2	
13	Mới 1	Từ vựng học tiếng Nhật	2	2					Ngữ pháp 2	
14	JAP423	Đất nước học Nhật Bản	2	2						
II.2. Kiến thức chuyên ngành			34							
Chuyên ngành 1 : Tiếng Nhật Thương mại			32							
1	JAP306	Tiếng Nhật đọc - viết 1	2	1	1				JAP303	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA M H	KL TN		
2	JAP310	Tiếng Nhật nghe - nói 1	2	1	1				JAP303	
3	Mới 2	Tiếng Nhật ngữ pháp 1	2	1	1				JAP303	
4	JAP311	Tiếng Nhật nghe - nói 2	2	1	1				JAP310	
5	JAP307	Tiếng Nhật đọc - viết 2	2	1	1				JAP306	
6	Mới 3	Tiếng Nhật ngữ pháp 2	2	1	1				Ngữ pháp 1	
7	JAP439	Tiếng Nhật nghe - nói 3	2	1	1				JAP311	
8	JAP448	Tiếng Nhật đọc - viết 3	2	1	1				JAP307	
9	Mới 4	Tiếng Nhật Ngữ pháp 3	2	1	1				Ngữ pháp 2	
10	JAP440	Tiếng Nhật nghe - nói 4	2	1	1				JAP439	
11	JAP449	Tiếng Nhật đọc - viết 4	2	1	1				JAP439	
12	Mới 5	Tiếng Nhật Ngữ pháp 4	2	1	1				Ngữ pháp 3	
13	JAP338	Tiếng Nhật đọc - viết trung cấp	2	1	1				JAP449	
14	JAP339	Tiếng Nhật nghe - nói trung cấp	2	1	1				JAP440	
15	JAP481	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2	1	1				Ngữ pháp 4	
16	Mới 6	Thư tín thương mại	2	1	1				Ngữ pháp 4	
Chọn 1 trong 3 học phần			2	2						
1	JAP446	Tiếng Nhật công sở	2	2					Ngữ pháp 4	
2	JAP459	Tiếng Nhật lễ hành- khách sạn	2	2					Ngữ pháp 4	
3	JAP484	Xã hội Nhật Bản đương đại	2	2						
Chuyên ngành 2: Tiếng Nhật biên phiên dịch			32							
1	JAP306	Tiếng Nhật đọc - viết 1	2	1	1				JAP303	
2	JAP310	Tiếng Nhật nghe - nói 1	2	1	1				JAP303	
3	Mới 2	Ngữ pháp 1	2	1	1				JAP303	
4	JAP311	Tiếng Nhật nghe - nói 2	2	1	1				JAP310	
5	JAP307	Tiếng Nhật đọc - viết 2	2	1	1				JAP306	
6	Mới 3	Ngữ pháp 2	2	1	1				Ngữ pháp 1	
7	JAP439	Tiếng Nhật nghe - nói 3	2	1	1				JAP311	
8	JAP448	Tiếng Nhật đọc - viết 3	2	1	1				JAP307	
9	Mới 4	Ngữ pháp 3	2	1	1				Ngữ pháp 2	
10	JAP440	Tiếng Nhật nghe - nói 4	2	1	1				JAP439	
11	JAP449	Tiếng Nhật đọc - viết 4	2	1	1				JAP439	
12	Mới 5	Ngữ pháp 4	2	1	1				Ngữ pháp 3	
13	JAP338	Tiếng Nhật đọc - viết trung cấp	2	1	1				JAP449	

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA M H	KL TN		
14	JAP339	Tiếng Nhật nghe - nói trung cấp	2	1	1				JAP440	
15	JAP433	Phiên dịch Nhật Việt - Việt Nhật	2	1	1				Ngữ pháp 4	
16	JAP418	Biên phiên Nhật Việt – Việt Nhật	2	1	1				Ngữ pháp 4	
Chọn 1 trong 3 học phần			2	2						
1	JAP428	Lý thuyết dịch	2	2					Ngữ pháp 4	
2	JAP422	Cú pháp học tiếng Nhật	2	2					Ngữ pháp 4	
3	JAP483	Văn học Nhật Bản	2	2						
Chuyên ngành 3: Tiếng Nhật giảng dạy			32							
1	JAP306	Tiếng Nhật đọc - viết 1	2	1	1				JAP303	
2	JAP310	Tiếng Nhật nghe - nói 1	2	1	1				JAP303	
3	JAP346	Tiếng Nhật ngữ pháp 1	2	1	1				JAP303	
4	JAP311	Tiếng Nhật nghe - nói 2	2	1	1				JAP310	
5	JAP307	Tiếng Nhật đọc - viết 2	2	1	1				JAP306	
6	Mới 3	Tiếng Nhật ngữ pháp 2	2	1	1				JAP346	
7	JAP439	Tiếng Nhật nghe - nói 3	2	1	1				JAP311	
8	JAP448	Tiếng Nhật đọc - viết 3	2	1	1				JAP307	
9	JAP348	Tiếng Nhật ngữ pháp 3	2	1	1				Tiếng Nhật Ngữ pháp 2	
10	JAP440	Tiếng Nhật nghe - nói 4	2	1	1				JAP439	
11	JAP449	Tiếng Nhật đọc - viết 4	2	1	1				JAP439	
12	Mới 5	Tiếng Nhật ngữ pháp 4	2	1	1				JAP348	
13	JAP338	Tiếng Nhật đọc - viết trung cấp	2	1	1				JAP449	
14	JAP339	Tiếng Nhật nghe - nói trung cấp	2	1	1				JAP440	
15	JAP486	Thực hành giảng dạy	2	1	1				Ngữ pháp 4	
16	JAP437	Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	2	1	1				Ngữ pháp 4	
Chọn 1 trong 3 học phần			2	2						
1	JAP 425	Giáo dục Nhật Bản	2	2						
2	JAP422	Cú pháp học tiếng Nhật	2	2					Ngữ pháp 4	
3	Mới 7	Kiểm tra đánh giá trong dạy học ngoại ngữ	2	2					Ngữ pháp 4	
II.4. Kiến thức tốt nghiệp			17	0	0	5	0	12		
1	JAP591	Thực tập tốt nghiệp	5			5			JAP477	
2	JAP590	Khóa luận tốt nghiệp	12					12		
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			12	12	0	0	0	0		

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ						Mã HP học trước	Ghi chú
			Tổng	LT	TH/TN	TT	ĐA M H	KL TN		
1	JAP501	Tiếng Nhật ngữ pháp nâng cao	3	2	1				JAP338	
2	JAP502	Tiếng Nhật đọc - viết nâng cao	3	2	1				JAP338	
3	Mới 8	Tiếng Nhật nghe - nói nâng cao	3	2	1				JAP339	
4	JAP504	Hán tự học tổng hợp	3	2	1				Ngữ pháp 4	
III.HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY										
1	PHT101	Giáo dục thể chất 1	1		1					
2	PHT102	Giáo dục thể chất 2	1		1					
3	PHT103	Giáo dục thể chất 3	1		1					
4	DEE104	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	Theo quy định hiện hành							
5		Kỹ năng mềm	Theo quy định hiện hành							
6		Năng lực ngoại ngữ	Theo quy định hiện hành							
7		Năng lực tin học	Theo quy định hiện hành							

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG